



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV năm 2016 và năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 36 ngày 12 tháng 10 năm 2016. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, Năm mươi mốt (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hảo	Thành viên độc lập
Ông Lương Phan Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.727.360	1.632.425
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.573.221	2.094.220
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	11.268.348	15.152.432
Tiền gửi tại các TCTD khác		5.968.619	9.282.502
Cho vay các TCTD khác		5.300.460	5.870.661
Dự phòng rủi ro		(731)	(731)
Chứng khoán kinh doanh	8	2.952.206	2.043.647
Chứng khoán kinh doanh		2.953.769	2.046.735
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1.563)	(3.088)
Cho vay khách hàng		111.271.293	95.429.155
Cho vay khách hàng	10	112.568.314	96.596.303
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.297.021)	(1.167.148)
Chứng khoán đầu tư	12	55.356.470	47.744.838
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	51.948.658	43.965.978
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	4.136.200	4.520.639
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(728.388)	(741.779)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.345.077	2.137.934
Đầu tư vào công ty con	13.1	3.129.035	1.839.035
Đầu tư dài hạn khác	13.2	299.372	299.372
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(83.330)	(473)
Tài sản cố định	14	423.791	388.506
Tài sản cố định hữu hình	14.1	255.724	213.975
Nguyên giá tài sản cố định		676.218	572.676
Hao mòn tài sản cố định		(420.494)	(358.701)
Tài sản cố định vô hình	14.2	168.067	174.531
Nguyên giá tài sản cố định		308.928	320.430
Hao mòn tài sản cố định		(140.861)	(145.899)
Tài sản Có khác	15	8.958.071	12.895.116
Các khoản phải thu	15.1	3.075.866	6.300.658
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	3.460.468	3.684.739
Tài sản Có khác	15.3	2.652.991	3.140.943
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(231.254)	(231.224)
TỔNG TÀI SẢN		197.875.837	179.518.273

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	1.103.686	4.821.063
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	24.502.315	17.580.782
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	17.1	15.399.418	9.696.130
Vay các tổ chức tín dụng khác	17.2	9.102.897	7.884.652
Tiền gửi của khách hàng	18	121.788.187	129.237.126
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	104.061	127.765
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	1.389.786	383.188
Phát hành giấy tờ có giá	20	28.844.917	11.364.259
Các khoản nợ phải trả khác	21	4.977.707	3.708.207
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	2.601.808	2.556.376
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	2.375.899	1.151.831
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		182.710.659	167.222.390
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ	23	9.181.000	8.056.466
Thặng dư vốn cổ phần	23	1.288.863	1.288.863
Các quỹ dự trữ	23	1.465.306	713.560
Lợi nhuận chưa phân phối	23	3.230.009	2.236.994
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.165.178	12.295.883
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		197.875.837	179.518.273


Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

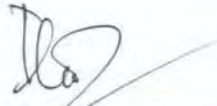
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	12.108	1.373.115
Cam kết giao dịch hối đoái	36.343.495	36.295.411
- Cam kết mua ngoại tệ	3.694.669	-
- Cam kết bán ngoại tệ	3.676.112	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi	28.972.714	36.295.411
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.356.322	6.326.988
Bảo lãnh khác	11.585.463	8.550.326
Các cam kết khác	2.334.851	1.171.006
	56.632.239	53.716.846

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

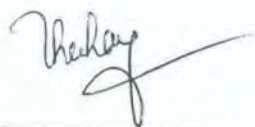
Quý IV năm 2016

và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03/TCTD

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	4.394.964	3.654.871	15.443.751	14.437.146
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(2.231.487)	(2.027.805)	(8.349.369)	(7.761.337)
Thu nhập lãi thuần		2.163.477	1.627.066	7.094.382	6.675.809
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		311.997	212.605	1.020.501	588.461
Chi phí hoạt động dịch vụ		(120.356)	(84.479)	(300.751)	(412.153)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	191.641	128.126	719.750	176.308
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(146.202)	(200.342)	(297.357)	(290.322)
Lỗ/(lãi) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(68.583)	32.030	(149.384)	53.005
Lỗ/(lãi) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(38.044)	(71.163)	108.356	38.683
Thu nhập từ hoạt động khác		397.192	301.229	1.034.430	986.176
Chi phí hoạt động khác		(187.684)	(10.245)	(192.337)	(57.243)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	209.508	290.984	842.093	928.933
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	31	867.574	221.837	928.388	381.226
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.179.371	2.028.538	9.246.228	7.963.642
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(1.041.484)	(1.232.392)	(3.667.707)	(3.849.313)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.137.887	796.146	5.578.521	4.114.329
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(200.402)	(183.819)	(2.149.850)	(2.116.676)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.937.485	612.327	3.428.671	1.997.653
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính	22.1	(242.486)	(223.863)	(412.937)	(408.323)
Tổng chi phí thuế TNDN		(242.486)	(223.863)	(412.937)	(408.323)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.694.999	388.464	3.015.734	1.589.330

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2016 Triệu đồng</i>	<i>2015 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		15.598.266	14.543.551
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.301.791)	(7.077.162)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		721.299	189.092
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(216.604)	(26.241)
Thu nhập khác		447.796	721.987
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		367.702	204.733
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(3.757.097)	(3.457.205)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(396.348)	(244.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		4.463.223	4.854.311
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Thay đổi các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		570.200	5.759.742
Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán		(8.889.713)	109.354
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng		(15.744.864)	(25.360.734)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.933.290)	(1.146.074)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động		3.683.378	941.209
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Thay đổi các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(3.717.378)	3.988.508
Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		6.921.533	(9.521.000)
Thay đổi tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(7.448.940)	21.484.703
Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		14.603.698	554.715
Thay đổi vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		1.006.598	257.942
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(23.705)	(87.568)
Thay đổi khác về công nợ hoạt động		1.512.186	(452.639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.997.074)	1.382.469
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(192.186)	(129.010)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		80.404	155.249
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.290.000)	(837.733)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	1.110.500
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		928.388	156.779
Lưu chuyển tiền từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(473.394)	455.785

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

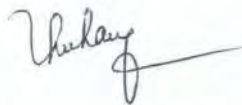
B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	23.1	-	2.019.690
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		2.876.960	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	23.1	(146.439)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.730.521	2.019.690
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.739.947)	3.857.944
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		13.009.147	9.151.203
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	10.269.200	13.009.147
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM			
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		57.537	44.350
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại		1.066.997	932.510

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 36 ngày 12 tháng 10 năm 2016. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, Năm mươi một (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2015	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	2.790 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.709 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.561 nhân viên).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bằng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng lẻ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng lẻ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thông tư 78")

Theo quy định tại khoản 1 điều 11 của Thông tư 78, kể từ ngày 01/01/2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 điều này và các trường hợp được áp dụng thuế suất ưu đãi. Kể từ ngày 01/01/2016, những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại khoản này chuyển sang áp dụng thuế suất 20%.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuận.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4.3 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập/(Chi phí) từ góp vốn mua cổ phần*".

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá trị không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Các khoản phải thu

4.10.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.10.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	
Từ một năm đến dưới hai năm	30%
Từ hai năm đến dưới ba năm	50%
Từ ba năm trở lên	70%
	100%

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.12 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 7 năm

4.14 *Thuế hoạt động*

Các khoản tiền thuế theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh số 43). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.20 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.21 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	1.036.239	850.227
Tiền mặt bằng ngoại tệ	667.059	756.702
Vàng tiền tệ	24.062	25.496
	1.727.360	1.632.425

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2.573.221	2.094.220

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2016, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2015: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2015: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.904.761	816.336
- Bằng VNĐ	1.312.601	101.735
- Bằng ngoại tệ	592.160	714.601
Tiền gửi có kỳ hạn	4.063.858	8.466.166
- Bằng VNĐ	2.690.000	5.395.000
- Bằng ngoại tệ	1.373.858	3.071.166
	5.968.619	9.282.502
Dự phòng rủi ro	-	-
	5.968.619	9.282.502

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Bằng VNĐ	5.300.460	5.060.731
Bằng ngoại tệ	-	809.930
	5.300.460	5.870.661
Dự phòng rủi ro	(731)	(731)
	5.299.729	5.869.930

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.268.348	15.152.432
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	731	731
	11.269.079	15.153.163

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán nợ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	1.499.929	1.324.317
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	1.453.840	722.418
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	1.245.445	529.214
	2.953.769	2.046.735
Dự phòng rủi ro	(1.563)	(3.088)
	2.952.206	2.043.647

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Đã niêm yết	2.745.374	2.046.735
Chưa niêm yết	208.395	-
	2.953.769	2.046.735

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	33.500.825	33.008.082	(33.115.888)	(107.806)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	18.848.760	18.506.552	(18.644.704)	(138.152)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.652.065	14.501.530	(14.471.184)	30.346
Công cụ tài chính phái sinh khác	107.050	110.795	(107.050)	3.745
	33.607.875	33.118.877	(33.222.938)	(104.061)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30.585.044	29.953.106	(30.083.271)	(130.165)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.191.830	11.919.271	(12.040.579)	(121.308)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.393.214	18.033.835	(18.042.692)	(8.857)
Công cụ tài chính phái sinh khác	107.050	109.450	(107.050)	2.400
	30.692.094	30.062.556	(30.190.321)	(127.765)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	111.978.044	99,48	95.958.975	99,35
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	46.621	0,04	22.893	0,02
Các khoản trả thay khách hàng	1.381	0,00	3.522	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	537.664	0,48	564.143	0,58
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.604	0,00	46.770	0,05
	112.568.314	100	96.596.303	100

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	106.033.581	90.806.251
Nợ cần chú ý	4.253.062	3.444.597
Nợ dưới tiêu chuẩn	793.284	560.560
Nợ nghi ngờ	622.664	444.032
Nợ có khả năng mất vốn	865.723	1.340.863
	112.568.314	96.596.303

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	29.875.230	29.130.352
Nợ trung hạn	33.508.417	39.705.470
Nợ dài hạn	49.184.667	27.760.481
	112.568.314	96.596.303

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.169.805	1,93	1.547.766	1,60
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	970.215	0,86	630.928	0,65
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	26.001	0,02	414.632	0,43
Công ty TNHH khác	27.408.987	24,35	28.712.712	29,73
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	663.314	0,59	860.868	0,89
Công ty cổ phần khác	21.200.544	18,83	20.976.352	21,72
Doanh nghiệp tư nhân	784.738	0,70	624.926	0,65
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	598.944	0,53	573.459	0,59
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	67.446	0,06	100.609	0,10
Hộ kinh doanh, cá nhân	57.867.902	51,41	42.026.878	43,51
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	110.007	0,10	125.469	0,13
Khác	700.411	0,62	1.704	0,00
	112.568.314	100	96.596.303	100

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.498.851	2,22	4.584.262	4,75
Khai khoáng	290.298	0,26	214.216	0,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.637.627	14,79	9.643.927	9,98
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.479.019	2,20	2.569.617	2,66
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	562.659	0,50	620.461	0,64
Xây dựng	6.035.306	5,36	6.368.949	6,60
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.228.533	9,97	7.755.952	8,03
Vận tải kho bãi	3.427.557	3,04	2.687.377	2,78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.258.575	2,89	1.170.540	1,21
Thông tin và truyền thông	562.148	0,50	1.558.204	1,61
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5.540.253	4,92	2.851.196	2,95
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.794.732	15,82	19.078.633	19,76
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	962.987	0,86	1.115.272	1,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.838.986	1,63	1.738.015	1,80
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	206.364	0,18	141.667	0,15
Giáo dục và đào tạo	700.782	0,62	532.416	0,55
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	228.241	0,20	211.920	0,22
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	633.031	0,56	989.411	1,02
Hoạt động dịch vụ khác	8.565.281	7,61	7.888.924	8,17
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	29.081.400	25,84	24.862.277	25,74
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	35.684	0,03	13.067	0,01
	112.568.314	100	96.596.303	100

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Dự phòng chung	799.854	672.274
Dự phòng cụ thể	497.167	494.874
	1.297.021	1.167.148

Theo Điều 8 của Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Theo đó, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2016.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	672.274	494.874	1.167.148
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	127.580	2.087.154	2.214.734
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(157.291)	(157.291)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(1.927.570)	(1.927.570)
Số dư tại ngày 1 tháng 12 năm 2016	799.854	497.167	1.297.021

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	51.933.301	43.950.621
Trái phiếu Chính phủ	21.721.281	21.024.986
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	16.189.376	12.787.075
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>11.555.600</i>	<i>9.736.500</i>
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	14.022.644	10.138.560
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(232.076)	(174.833)
Dự phòng giảm giá	(3.347)	-
Dự phòng chung	(122.608)	(107.133)
Dự phòng cụ thể	(106.121)	(67.700)
	51.716.582	43.791.145

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4.136.200	4.520.639
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(496.312)	(566.946)
	3.639.888	3.953.693

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	174.833	566.946	741.779
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong năm	57.243	(70.634)	(13.391)
Số dư cuối năm	232.076	496.312	728.388

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.348.252	12.500.396
Nợ cần chú ý	3.611.425	561.577
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	561.043	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	18.520.720	13.061.973

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào các công ty con

	<i>% sở hữu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tên công ty			
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100	115.000	115.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	100	3.014.035	1.724.035
		3.129.035	1.839.035

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. GÓP VỐN. ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	4,30%	371	4,30%
Công ty CP Thông tin tín dụng (PBC)	3.934	3,28%	3.934	3,28%
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44%	185.276	7,44%
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	104.770	11,00%	104.770	11,00%
	299.372		299.372	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(83.330)		(473)	
	216.042		298.899	

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	49.051	330.098	85.190	60.063	48.274	572.676
Mua trong năm	14.793	103.161	16.886	18.610	7.778	161.228
Tăng khác	-	225	-	889	275	1.389
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.933)	(5.785)	(1.259)	(7.294)	(57.271)
Giảm khác	-	(281)	-	(925)	(598)	(1.804)
Số dư cuối năm	63.844	390.270	96.291	77.378	48.435	676.218
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.886	221.315	54.759	42.714	25.027	358.701
Khấu hao trong năm	5.031	61.731	9.128	12.449	14.705	103.044
Tăng khác	-	6.906	-	320	947	8.173
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.422)	(5.359)	(1.259)	(6.916)	(40.956)
Giảm khác	-	(141)	(2.043)	(342)	(5.942)	(8.468)
Số dư cuối năm	19.917	262.389	56.485	53.882	27.821	420.494
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	34.165	108.783	30.431	17.349	23.247	213.975
Số dư cuối năm	43.927	127.881	39.806	23.496	20.614	255.724

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	90.132	230.298	320.430
Mua trong năm	-	30.958	30.958
Tăng khác	-	30.404	30.404
Thanh lý, nhượng bán	(20.985)	(51.879)	(72.864)
Số dư cuối năm	69.147	239.781	308.928
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	145.031	145.899
Hao mòn trong năm	-	29.414	29.414
Tăng khác	-	918	918
Thanh lý, nhượng bán		(35.370)	(35.370)
Số dư cuối năm	868	139.993	140.861
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	89.264	85.266	174.530
Số dư cuối năm	68.279	99.788	168.067

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	24.323	40.464
Các khoản phải thu bên ngoài	2.966.123	6.239.049
Xây dựng cơ bản dở dang	85.420	21.145
	3.075.866	6.300.658

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	15.364	22.886
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.052.693	1.675.724
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.300.711	1.824.673
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	91.680	161.456
Phí phải thu	20	-
	3.460.468	3.684.739

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Vật liệu	13.896	10.123
Chi phí trả trước chờ phân bổ	426.618	490.685
Tài sản nhận gán nợ (i)	2.211.320	1.888.260
Trong đó: Bất động sản	2.211.320	1.888.260
Phải thu các hợp đồng ủy thác đầu tư	-	750.150
Tài sản Có khác	1.157	1.725
	2.652.991	3.140.943

(i) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng chung cho danh mục ủy thác đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	231.224	106.386
Tăng dự phòng rủi ro trong năm	5.750	124.838
Trong đó:		
Tăng dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 33)	5.750	124.838
Sử dụng dự phòng xử lý tài sản có rủi ro tín dụng	(5.720)	-
Số dư cuối năm	231.254	231.224

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro tín dụng	230.441	230.411
- Dự phòng chung	3.976	5.626
- Dự phòng cụ thể	226.465	224.785
Dự phòng rủi ro khác	813	813
	231.254	231.224

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 <i>Triệu đồng</i>
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.077.995	4.819.153
Vay khác	25.691	1.910
	1.103.686	4.821.063

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.422.061	1.337.468
Bằng VNĐ	1.375.823	1.335.205
Bằng ngoại tệ	46.238	2.263
Tiền gửi có kỳ hạn	13.977.357	8.358.662
Bằng VNĐ	11.683.900	7.575.000
Bằng ngoại tệ	2.293.457	783.662
	15.399.418	9.696.130

17.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Bằng VNĐ	6.859.121	7.576.807
Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VNĐ	5.085.556	3.375.026
Bằng ngoại tệ	2.243.776	307.845
	9.102.897	7.884.652

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	15.310.424	12.574.069
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	12.394.182	11.830.301
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.916.242	743.768
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	105.992.689	116.122.907
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	101.491.632	105.474.859
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.501.057	10.648.048
Tiền gửi vốn chuyên dùng	69.569	122.541
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	65.867	110.247
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	3.702	12.294
Tiền ký quỹ	415.505	417.609
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	410.085	378.453
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	5.420	39.156
	121.788.187	129.237.126

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	5.058.364	4,15	6.087.819	4,71
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.134.004	1,75	2.569.185	1,99
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	132.097	0,11	245.475	0,19
Công ty TNHH khác	10.232.451	8,40	13.447.826	10,41
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	139.695	0,11	1.519.106	1,18
Công ty cổ phần khác	21.249.058	17,45	20.153.051	15,59
Công ty hợp danh	451	0,00	804	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	130.572	0,11	83.890	0,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	799.203	0,66	225.972	0,17
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.682	0,01	4.990	0,00
Hộ kinh doanh, cá nhân	74.115.293	60,86	77.290.266	59,81
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.494.688	1,23	1.741.099	1,35
Khác	6.289.629	5,16	5.867.643	4,54
	121.788.187	100	129.237.126	100

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TÓ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	281.836	383.188
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.107.950	-
	1.389.786	383.188

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	270.902	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	23.192.427	7.384.259
Từ 5 năm trở lên	5.381.588	3.980.000
	28.844.917	11.364.259

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	19.266.517	4.163.809
Trái phiếu	9.578.400	7.200.450
	28.844.917	11.364.259

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	735.960	726.139
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	923.844	1.217.873
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	772.593	409.463
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	27.656	71.010
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	12.086	76
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	115.101	118.815
Phí phải trả	14.568	13.000
	2.601.808	2.556.376

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	265.175	569.881
Phải trả nhân viên	265.175	569.881
Các khoản phải trả bên ngoài	2.110.724	581.950
Doanh thu chờ phân bổ	21.850	16.435
Các khoản treo chờ chuyển tiền	123.887	36.567
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 22)	269.284	239.124
Các khoản phải trả khác	1.695.703	289.824
	2.375.899	1.151.831

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	7.347	64.677	(58.206)	13.818
Thuế TNDN	223.419	412.937	(396.348)	240.008
Thuế khác	8.358	136.293	(129.193)	15.458
	239.124	613.907	(583.747)	269.284

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc năm tài chính do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tạ ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC/TD

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	6.347.410	1.369	71.737	380.428	35	-	1.885.884	8.686.863
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.589.330	1.589.330
Phát hành cổ phiếu thường	44.350	-	(44.350)	-	-	-	-	-
Tặng vốn từ lợi nhuận để lại	932.510	-	-	-	-	-	(932.510)	-
Phát hành cổ phiếu ưu đãi	732.196	1.287.494	-	-	-	-	-	2.019.690
Trích lập các quỹ	-	-	101.903	203.807	-	-	(305.710)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.056.466	1.288.863	129.290	584.235	35	-	2.236.994	12.295.883
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3.015.734	3.015.734
Trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(146.439)	(146.439)
Tặng vốn từ lợi nhuận để lại (i)	1.066.997	-	-	-	-	-	(1.066.997)	-
Phát hành cổ phiếu thường (i)	57.537	-	(57.537)	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	809.283	-	(809.283)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	9.181.000	1.288.863	71.753	584.235	809.318	-	3.230.009	15.165.178

(i) Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 8.056.466.000 đồng lên 9.181.000.000 đồng thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và trả cổ phiếu thường từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định số 261/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 3 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 321/UBCK-QLCB ngày 19 tháng 1 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100233583 sửa đổi lần thứ 35 ngày 9 tháng 3 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Cổ phiếu	Triệu đồng	Cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	918.100.000	9.181.000	805.646.600	8.056.466
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	918.100.000	9.181.000	805.646.600	8.056.466
- Cổ phiếu phổ thông	844.880.400	8.448.804	732.427.000	7.324.270
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	918.100.000	9.181.000	805.646.600	8.056.466
- Cổ phiếu phổ thông	844.880.400	8.448.804	732.427.000	7.324.270
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cố tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	144.536	201.187
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.709.080	10.218.969
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.994.439	3.283.313
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	121.751	104.032
Thu khác từ hoạt động tín dụng	473.945	629.645
	15.443.751	14.437.146

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	6.498.172	6.353.886
Trả lãi tiền vay	412.203	405.637
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.430.283	950.031
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8.711	51.783
	8.349.369	7.761.337

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.020.501	588.461
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	287.346	213.754
Thu từ dịch vụ tư vấn	274.549	27.187
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	71.652	75.604
Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	218.236	191.061
Thu khác	168.718	80.855
Chi phí hoạt động dịch vụ	(300.751)	(412.153)
Chi về dịch vụ thanh toán	(156.142)	(111.815)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(119)	(663)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(50)	(695)
Dịch vụ tư vấn	(18.591)	(20.124)
Hoa hồng môi giới	(50.797)	(110.130)
Chi khác	(75.052)	(168.726)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	719.750	176.308

27. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.958.052	6.241.000
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	387.006	327.457
Thu từ kinh doanh vàng	17.135	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.553.911	5.913.543
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.255.409)	(6.531.322)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.426.858)	(5.840.689)
Chi về kinh doanh vàng	(18.072)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(810.479)	(690.633)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(297.357)	(290.322)

28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	40.911	56.664
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(191.820)	(15.550)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.525	11.891
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(149.384)	53.005

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2016</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	321.263	251.560
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(155.664)	(140.926)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(57.243)	(71.951)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	108.356	38.683

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2016</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.034.430	986.176
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	11	6.833
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	367.702	204.733
Thu nhập từ thanh lý tài sản	26.594	2.212
Thu từ hoạt động mua bán nợ	460.893	737.521
Thu khác	179.230	34.877
Chi phí hoạt động khác	(192.337)	(57.243)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(3.647)	(21.737)
Chi từ hoạt động mua bán nợ	-	(23.156)
Chi khác	(188.690)	(12.350)
Lãi thuần từ hoạt động khác	842.093	928.933

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>2016</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập thanh lý, thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác	-	224.447
Thu từ cổ tức	410	1.871
Lợi nhuận công ty con chuyển về	927.978	154.908
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	928.388	381.226

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>2016</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	1.450	3.042
Chi phí cho nhân viên	1.548.858	1.886.253
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	1.250.446	1.656.385
Các khoản chi đóng góp theo lương	131.438	107.678
Chi trợ cấp	108.410	74.270
Chi khác	58.564	47.920
Chi về tài sản	727.520	639.341
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	132.458	124.723
Chi thuê văn phòng	406.605	337.790
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.195.168	1.225.170
<i>Trong đó:</i> Chi công tác phí	27.174	26.895
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	111.853	95.507
Chi phí dự phòng	82.858	-
	3.667.707	3.849.313

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>2016</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>Triệu đồng</i>
Giảm hoặc hoàn nhập dự phòng tiền gửi tại và cho vay TCTD (Thuyết minh số 7.1)	-	(5.720)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	2.214.734	1.557.951
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh số 12.3)	(70.634)	439.607
Tăng dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (Thuyết minh số 15.4)	5.750	124.838
	2.149.850	2.116.676

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.727.360	1.632.425
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.573.221	2.094.220
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.904.761	816.336
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	4.063.858	8.466.166
	10.269.200	13.009.147

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>2016 Triệu đồng</i>	<i>2015 Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) <i>(Chỉ bao gồm nhân viên chính thức)</i>	7.635	7.798
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	1.250.446	1.656.385
2. Thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	108.410	74.271
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.358.856	1.730.656
5. Tiền lương bình quân tháng	13,65	17,70
6. Thu nhập bình quân tháng	14,83	18,49

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Bất động sản	148.659.056	136.753.079
Động sản	30.721.080	21.017.505
Giấy tờ có giá	66.248.237	77.312.889
Các tài sản đảm bảo khác	94.972.311	89.346.542
	340.600.684	324.430.015

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Giá trị Triệu đồng</i>
VPBank FC – Công ty con	Lợi nhuận và quỹ đầu tư phát triển chuyển về cho VPBank	890.154
	Giá trị còn lại của TSCĐ bán cho VPBank FC	32.731
	Doanh thu gửi tiền	43.196
	Doanh thu từ dịch vụ tư vấn	159.269
	Chi phí nhận tiền gửi	30.906
	Lãi từ bán nợ	298.695
	Doanh thu phí thu chi hộ	43.905
	Doanh thu từ hợp đồng hoán đổi tiền tệ	24.598
	Tặng vốn góp tại VPBank FC	1.290.000
	VPBank AMC – Công ty con	Lợi nhuận chuyển về cho VPBank
Chi phí hợp đồng ủy thác		76.239
Chi phí nhận tiền gửi		3.763
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	33.412

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Phải thu/(Phải trả) Triệu đồng</u>
VPBank FC – Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	415.234
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	1.797.080
	Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ tại VPBank FC	2.200.000
	Phải thu mua bán nợ	1.037.893
	Phải thu hoạt động tư vấn	10.767
	Lãi phải thu mua bán nợ	10.051
	Lãi dự thu tiền gửi	12.203
	Phải trả hợp đồng hoán đổi tiền tệ	24.406
	VPBank AMC – Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ		10.000
Lãi dự chi tiền gửi		134

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Trong nước Triệu đồng</u>	<u>Nước ngoài Triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng Triệu đồng</u>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và TCTD	117.864.170	4.604	117.868.774
Tổng huy động	175.475.237	2.153.654	177.628.891
Các cam kết ngoại bảng	56.632.239	-	56.632.239
Công cụ tài chính phái sinh	104.061	-	104.061
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	59.038.627	-	59.038.627

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/vấn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

MỤC LỤC

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản trị rủi ro thị trường và đối tác thuộc Khối Quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường và đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Từ năm 2012, chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động trên sổ kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như Value at Risk (VaR), Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Phòng Quản lý rủi ro thị trường và đối tác phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi Ngân hàng quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
			Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng			
			Đến 1 tháng Triệu đồng						
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.727.360	-	-	-	-	-	1.727.360	
Tiền gửi tại NHNN - góp	-	-	2.573.221	-	-	-	-	2.573.221	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	731	-	6.478.618	-	-	-	-	11.269.079	
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	-	-	-	-	2.953.769	
Cho vay khách hàng - góp	7.447.906	-	52.458.973	51.677	208.395	1.989.930	594.460	2.953.769	
Chứng khoán đầu tư - góp	4.172.468	4.136.200	19.503.919	12.985.130	13.003.631	7.127.420	41.335	112.568.314	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	3.428.407	3.755.355	204.666	3.150.245	29.193.667	5.450.594	56.084.858	
Tài sản có định	-	423.791	-	-	-	-	-	3.428.407	
Tài sản Có khác - góp	222.403	7.929.029	-	1.037.893	-	-	-	423.791	
Tổng tài sản	11.843.508	17.644.787	65.266.167	13.241.473	16.362.271	38.311.017	6.086.389	200.218.124	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.103.686	-	-	-	-	1.103.686	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.328.220	132.954	1.329.540	-	-	24.502.315	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.070.265	18.929.335	15.714.605	15.331.358	1.166	121.788.187	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	27.741.458	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	100.316	3.745	-	-	-	-	104.061	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	140.918	1.107.950	-	-	-	1.389.786	
Các khoản nợ khác	-	4.977.707	91.571	475.346	12.597.151	15.488.750	1.440	28.844.917	
Tổng nợ phải trả		5.078.023	62.738.405	20.645.585	29.641.296	30.820.108	2.606	182.710.659	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	11.843.508	12.646.764	2.527.762	(7.404.112)	(13.279.025)	7.490.909	6.083.783	17.507.465	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	11.843.508	12.646.764	2.527.762	(7.404.112)	(13.279.025)	7.490.909	6.083.783	17.507.465	

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tài sản	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	174.522	302.870	24.062	189.667	691.121
Tiền gửi tại NHNN	-	646.720	-	-	646.720
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – gộp	201.951	1.583.092	-	180.974	1.966.017
Cho vay khách hàng – gộp	-	3.006.614	-	-	3.006.614
Tài sản Có khác – gộp	-	276.623	-	19.476	296.099
Tổng tài sản	376.473	5.815.919	24.062	390.117	6.606.571
Nợ phải trả					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	65	4.583.405	-	-	4.583.470
Tiền gửi của khách hàng	511.939	6.524.968	-	389.513	7.426.420
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(254.589)	(6.073.446)	-	(122.312)	(6.450.347)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.976	1.107.950	-	-	1.107.950
Các khoản nợ khác	-	109.788	-	2.059	113.823
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	259.391	6.252.665	-	269.260	6.781.316
Trạng thái tiền tệ nội bảng	117.082	(436.746)	24.062	120.857	(174.745)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(149.419)	(608.100)	-	(24.557)	(782.076)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(32.337)	(1.044.846)	24.062	96.300	(956.821)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý Bảng cân đối thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.727.360	-	-	-	1.727.360	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.573.221	-	-	-	2.573.221	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	731	-	6.478.618	4.789.730	-	-	11.269.079	
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.953.769	-	-	-	2.953.769	
Cho vay khách hàng - gộp	1.968.221	5.479.685	8.697.913	11.422.472	26.277.980	18.427.865	112.568.314	
Chứng khoán đầu tư - gộp	561.043	3.611.425	285.355	400.933	4.971.675	37.863.833	56.084.858	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	3.428.407	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	423.791	
Tài sản Có khác - gộp	222.403	-	7.918.978	1.047.944	-	-	9.189.325	
Tổng tài sản	2.752.398	9.091.110	30.635.214	17.661.079	31.249.655	78.158.011	200.218.124	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.078.988	4.720	19.998	-	1.103.686	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.190.795	5.579.234	1.465.010	-	24.502.315	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.070.265	27.741.458	34.391.954	258.336	121.788.187	
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	132.170	71.770	(99.879)	-	104.061	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	14.794	1.371.899	1.389.786	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	93.010	190.659	8.547.498	17.513.750	28.844.917	
Các khoản nợ khác	-	-	3.713.363	-	1.264.344	-	4.977.707	
Tổng nợ phải trả	-	-	66.278.571	33.587.841	45.603.719	34.727.329	182.710.659	
Mức chênh thanh khoản ròng	2.752.398	9.091.110	(35.643.357)	((15.926.762)	(14.354.064)	43.430.682	17.507.465	

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(d) *Rủi ro giá cả thị trường khác*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.727.360	-	-	1.727.360	1.727.360
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.573.221	-	-	2.573.221	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	11.269.079	-	-	11.269.079	(*)
Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.953.769	-	-	-	-	2.953.769	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	112.568.314	-	-	112.568.314	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – gộp	-	4.136.200	-	51.948.658	-	51.948.658	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	-	-	-	-	4.136.200	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	6.181.773	299.372	-	6.481.145	(*)
	2.953.769	4.136.200	134.319.747	52.248.030	-	193.657.746	
Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	25.606.001	25.606.001	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	121.788.187	121.788.187	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	104.061	-	-	-	-	104.061	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	1.389.786	1.389.786	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	28.844.917	28.844.917	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	4.417.658	4.417.658	(*)
	104.061	-	-	-	182.046.549	182.150.610	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ của VPBank quý 4 năm 2016 so với quý 4 năm 2015 tăng 916.455 triệu đồng tương đương mức 149,67% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	536.411
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	63.515
Tăng lợi nhuận do giảm lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	54.140
Giảm lợi nhuận do tăng lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(100.613)
Tăng lợi nhuận do giảm lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	33.119
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(81.476)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	645.737
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí hoạt động	190.908
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(16.583)
Tổng tăng giảm ảnh hưởng đến kết quả kinh Doanh	1.325.158

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.


Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

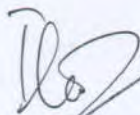
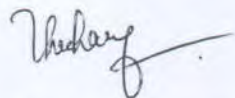
43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
AUD	16.274	16.290
CAD	16.718	16.041
CHF	22.121	22.471
CNY	3.192	3.389
DKK	3.159	3.160
EUR	23.770	24.340
GBP	27.656	33.193
JPY	194	186
NZD	17.122	17.122
SEK	3.027	3.078
SGD	15.609	15.758
THB	620	606
TWD	30	30
USD	22.159	21.890
XAU	359.000	324.500

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng năm 2017